PHỤ LỤC

BIỂU MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU

(Kèm theo Công văn số: 956 /CTK-TH ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Cục Thống kê Bình Định)

STT	Biểu mẫu BC	Thời gian có BC tại Cục Thống kê
1	Biểu 01 Danh mục Dự án Công trình thực hiện quý IV/2023 do UBND huyện báo cáo	06/11/2023
2	Biểu 02 Danh mục Dự án Công trình thực hiện quý IV/2023 do Chi cục Thống kê báo cáo	10/11/2023
3	Biểu 03 Thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn	20/11/2023
4	Biểu 04 Chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn	20/11/2023
5	Biểu 05 Tổng giá trị sản phẩm ngành Nông lâm nghiệp và Thủy sản	10/11/2023
6	Biểu 06 Doanh thu ngành thương mại dịch vụ	10/11/2023
7	Biểu 07 Danh mục các dự án sản xuất công nghiệp dự kiến đi vào hoạt động quý IV năm 2023	10/11/2023
8	Biểu 08 Danh mục các dự án thương mại, dịch vụ, vận tải dự kiến đi vào hoạt động quý IV năm 2023	10/11/2023

Biểu 01

Ngày nhận BC: 6/11/2023

Đơn vị báo cáo: **UBND ……**
Đơn vị nhận báo cáo: **Cục Thống kê Bình Định**

DANH MỤC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN QUÝ IV NĂM 2023

(Dự án/công trình do UBND huyện/thị xã/thành phố làm Chủ đầu tư)

TT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư *(1: NN; 2: NNN; 3: FDI)*	Thời gian khởi công *(tháng/năm)*	Thời gian hoàn thành *(tháng/năm)*	Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Giá trị thực hiện quý trước quý báo cáo *(Triệu đồng)*	Dự tính quý báo cáo *(Triệu đồng)*	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo *(Triệu đồng)*	Lũy kế từ khi khởi công đến cuối quý *(Triệu đồng)*	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Giá trị xây dựng chia theo loại công trình										
1	Công trình nhà ở										
	Công trình:……..										
2	Công trình nhà không để ở										
	Công trình:……..										
3	Công trình kỹ thuật dân dụng										
	Công trình:……..										
4	Hoạt động xây dựng chuyên dụng										
	Công trình:……..										

……, ngày……tháng……..năm 202…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Biểu 01
Ngày nhận BC: 10/11/2023

Đơn vị báo cáo: Chi cục Thống kê huyện/TX/TP…..
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê Bình Định

DANH MỤC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN
(Dự án/công trình do UBND huyện/thị xã/thành phố làm Chủ đầu tư)

TT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư *(1: NN; 2: NNN; 3: FDI)*	Thời gian khởi công *(tháng/năm)*	Thời gian hoàn thành *(tháng/năm)*	Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Giá trị thực hiện quý trước quý báo cáo *(Triệu đồng)*	Dự tính quý báo cáo *(Triệu đồng)*	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo *(Triệu đồng)*	Lũy kế từ khi khởi công đến cuối quý *(Triệu đồng)*	Tên doanh nghiệp/ công ty thi công dự án	Mã số thuế của doanh nghiệp/công ty thi công dự án
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Giá trị xây dựng chia theo loại công trình											
1	**Công trình nhà ở**											
	Công trình:……..											
2	**Công trình nhà không để ở**											
	Công trình:……..											
3	**Công trình kỹ thuật dân dụng**											
	Công trình:……..											
4	**Hoạt động xây dựng chuyên dụng**											
	Công trình:……..											

Biểu 03
Ngày nhận BC: 20/11/2023

Đơn vị báo cáo: Chi cục Thống kê huyện/TX/TP…..
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê Bình Định

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ: ……

Chỉ tiêu	Mã số	Chính thức năm 2022 (tr.đ)						Năm 2023 (tr.đ)						Năm 2023 so năm 2022 (%)					
		Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+V)	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
I. Thu nội địa	**2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	**3**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
Trong đó:	4																		
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ														#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	5													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế tài nguyên	7													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	**8**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
Trong đó:	9													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ														#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế tài nguyên	12													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	**13**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
Trong đó:	14													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ														#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	15													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế tài nguyên	17													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
4. Thuế thu nhập cá nhân	**18**													**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
5. Thuế bảo vệ môi trường	**19**													**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
6. Thu phí, lệ phí	**20**													**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
Trong đó : Lệ phí trước bạ	21													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
7. Các khoản thu về nhà, đất	**22**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thu tiền sử dụng đất	26													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
8. Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	**28**													**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**

Chỉ tiêu	Mã số	Chính thức năm 2022 (tr.đ)						Năm 2023 (tr.đ)						Năm 2023 so năm 2022 (%)					
		Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
Trong đó:	29													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế giá trị gia tăng														#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển	**31**													**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
10. Thu khác ngân sách	**32**													**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	**33**													**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
12. Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	**34**													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
II. Thu về dầu thô	35													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Trong đó : Thuế tài nguyên	36													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	**38**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế xuất khẩu	40													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế nhập khẩu	41													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế khác	44													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
2. Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	**45**													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
IV. Thu viện trợ	**46**													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
V. Các khoản huy động đóng góp	**47**													#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!

Biểu 04
Ngày nhận BC: 20/11/2023

Đơn vị báo cáo: Chi cục Thống kê huyện/TX/TP…..
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê Bình Định

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG

HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ: ……

Chỉ tiêu	Mã số	Chính thức năm 2022 (tr.đ)						Năm 2023 (tr.đ)						Năm 2023 so năm 2022 (%)					
		Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	######	######	######	######	######	######
I. Chi đầu tư phát triển	2	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	######	######	######	######	######	######
1. Chi đầu tư cho các dự án	3													######	######	######	######	######	######
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	4													######	######	######	######	######	######
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	5													######	######	######	######	######	######
II. Chi trả nợ lãi	6													######	######	######	######	######	######
III. Chi thường xuyên	7	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	######	######	######	######	######	######
1. Chi quốc phòng	8													######	######	######	######	######	######
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9													######	######	######	######	######	######
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10													######	######	######	######	######	######
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11													######	######	######	######	######	######
5. Chi khoa học, công nghệ	12													######	######	######	######	######	######
6. Chi văn hóa, thông tin	13													######	######	######	######	######	######
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14													######	######	######	######	######	######
8. Chi thể dục, thể thao	15													######	######	######	######	######	######
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16													######	######	######	######	######	######
10. Chi sự nghiệp kinh tế	17													######	######	######	######	######	######
Trong đó:	18													######	######	######	######	######	######
Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi														######	######	######	######	######	######
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19													######	######	######	######	######	######
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	20													######	######	######	######	######	######
13. Chi khác	21													######	######	######	######	######	######
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	22													######	######	######	######	######	######
V. Chi dự phòng ngân sách	23													######	######	######	######	######	######
VI. Chi viện trợ	24													######	######	######	######	######	######
VII. Các nhiệm vụ chi khác	25													######	######	######	######	######	######

Biểu 05
Ngày nhận BC: 10/11/2023

Đơn vị báo cáo: Chi cục Thống kê huyện/TX/TP…..
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê Bình Định

TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ: ……

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã sản phẩm	Đơn giá 2010 (nghìn đồng)	Chính thức quý trước		Ước thực hiện quý báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo		Quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Quý báo cáo so với quý trước (%)	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
				Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
NÔNG, LÂM, THỦY SẢN		**00**			**0,0**		**0,0**		**0,0**					
NÔNG NGHIỆP		**01**			**0,0**		**0,0**		**0,0**					
Trồng trọt		**010**			**0,0**		**0,0**		**0,0**					
A. Cây hàng năm		**011**			**0,0**		**0,0**		**0,0**					
1. Thóc (hạt khô)	**tấn**	**0111000**		**0,00**	**0,0**	**0,00**	**0,0**	**0,00**	**0,0**					
1.1. Thóc tẻ thường cả năm	tấn	01110001		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Vụ đông xuân	tấn	011100011	4.957,00		0,0		0,0		0,0					
- Vụ hè thu	tấn	011100012	4.899,00		0,0		0,0		0,0					
- Vụ mùa	tấn	011100014	4.900,00		0,0		0,0		0,0					
2. Ngô và cây lương thực có hạt khác	**tấn**	**01120**		**0,00**	**0,0**	**0,00**	**0,0**	**0,00**	**0,0**					
2.1. Ngô/bắp hạt khô	tấn	0112010		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Ngô/bắp hạt khô dùng chế biến cho gia súc	tấn	01120101	4.484,00		0,0		0,0		0,0					
- Ngô/bắp hạt khô dùng để ăn	tấn	01120102	4.484,00		0,0		0,0		0,0					
3. Cây lấy củ có chất bột	**tấn**	**01130**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
3.1. Khoai lang tươi	tấn	0113010	3.211,00		0,0		0,0		0,0					
3.2. Sắn/mỳ tươi	tấn	0113020		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Sắn/mỳ thường	tấn	01130201	2.160,00		0,0		0,0		0,0					
- Sắn/mỳ công nghiệp	tấn	01130202	862,00		0,0		0,0		0,0					
4. Mía cây tươi	**tấn**	**0114000**		**0,00**	**0,0**	**0,00**	**0,0**	**0,00**	**0,0**					
4.1. Mía đường	tấn	01140001	679,00		0,0		0,0		0,0					
4.2. Mía ăn	tấn	01140002	1.994,00		0,0		0,0		0,0					
7. Cây có hạt chứa dầu	**tấn**	**01170**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
7.1. Đậu tương/đậu nành	tấn	0117010	12.490,00		0,0		0,0		0,0					
7.2. Lạc vỏ/đậu phộng vỏ khô	tấn	0117020	14.657,00		0,0		0,0		0,0					
7.3. Vừng/mè	tấn	0117030	24.734,00		0,0		0,0		0,0					
8. Rau, đậu các loại và hoa, cây cảnh		**0118**			**0,0**		**0,0**		**0,0**					
a. Rau các loại	tấn	01181		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
a1. Rau lấy lá	tấn	011811		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Rau muống	tấn	0118111	3.153,00		0,0		0,0		0,0					
Rau cải các loại	tấn	0118112		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Rau cải xanh	tấn	01181121	3.071,00		0,0		0,0		0,0					

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Rau cải khác còn lại	tấn	01181129	3.071,00		0,0		0,0		0,0					
Rau cần ta	tấn	01181131	5.447,00		0,0		0,0		0,0					
Rau mồng tơi	tấn	0118114	4.250,00		0,0		0,0		0,0					
Rau lấy lá khác	tấn	0118119		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Rau xà lách	tấn	01181191	6.998,00		0,0		0,0		0,0					
- Rau dền	tấn	01181192	4.106,00		0,0		0,0		0,0					
- Rau khoai lang	tấn	01181195	3.836,00		0,0		0,0		0,0					
a2. Rau lấy quả	tấn	011812		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Dưa hấu	tấn	0118121	3.725,00		0,0		0,0		0,0					
Dưa chuột	tấn	0118122	3.774,00		0,0		0,0		0,0					
Bí xanh	tấn	01181231	4.095,00		0,0		0,0		0,0					
Bí đỏ (bí ngô)	tấn	01181232	4.671,00		0,0		0,0		0,0					
Bầu	tấn	01181233	4.677,00		0,0		0,0		0,0					
Mướp ngọt	tấn	01181234	4.695,00		0,0		0,0		0,0					
Mướp đắng (khổ qua)	tấn	01181235	5.142,00		0,0		0,0		0,0					
Tỏi các loại	tấn	0118135		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Tỏi tươi	tấn	01181351	12.151,0		0,0		0,0		0,0					
- Tỏi tây	tấn	01181352	8.880,0		0,0		0,0		0,0					
Hành lá tươi	tấn	0118137	6.740,00		0,0		0,0		0,0					
Hành củ tươi	tấn	01181381	11.791,00		0,0		0,0		0,0					
Hành tăm	tấn	01181382	18.033,00		0,0		0,0		0,0					
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	tấn	0118139		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Củ kiệu	tấn	01181391	2.333,00		0,0		0,0		0,0					
a4. Hạt rau, loại trừ hạt củ cải đường	tấn	0118140		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Dưa lấy hạt	tấn	01181401	23.500,00		0,0		0,0		0,0					
Hạt rau khác chưa được phân vào đâu	tấn	01181409	23.500,00		0,0		0,0		0,0					
a5. Nấm	tấn	0118150		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Nấm rơm	tấn	01181501	24.889,00		0,0		0,0		0,0					
- Nấm khác chưa được phân vào đâu	tấn	01181509	24.889,00		0,0		0,0		0,0					
a6. Rau tươi khác chưa được phân vào đâu	tấn	0118190	4.106,00		0,0		0,0		0,0					
b. Đậu đỗ, hạt khô các loại	tấn	01182		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Đậu đen	tấn	0118210	20.436,00		0,0		0,0		0,0					
Đậu xanh	tấn	0118230	22.432,00		0,0		0,0		0,0					
c. Hoa, cây cảnh		01183			0,0		0,0		0,0					
c1. Hoa các loại		011831			0,0		0,0		0,0					
Hoa phong lan cây	1000 chậu	01183111	38.792,00		0,0		0,0		0,0					
Hoa cúc cây	1000 cây	01183132	1.475,00		0,0		0,0		0,0					
Hoa cúc vạn thọ	1000 cây	01183133	4.155,00		0,0		0,0		0,0					
Hoa lay ơn	1000 bông	0118314	1.251,00		0,0		0,0		0,0					
Hoa huệ	1000 cành	0118315	1.467,00		0,0		0,0		0,0					
c2. Cây cảnh		**011832**			**0,0**		**0,0**		**0,0**					
Mai cây	cây	01183211	120,73		0,0		0,0		0,0					
Cây cảnh khác	cây	0118329		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Nguyệt quế	cây	01183291	530,00		0,0		0,0		0,0					

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Kim phát tài	cây	01183292	0,89		0,0		0,0		0,0					
- Cây cảnh khác chưa được phân vào đâu	cây	01183299	0,89		0,0		0,0		0,0					
9. Cây gia vị, dược liệu hàng năm	**tấn**	**0128a**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
a. Cây gia vị hàng năm	tấn	01281a		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
ớt cay	tấn	0128110	12.540,00		0,0		0,0		0,0					
Sả	tấn	012819011	8.221,00		0,0		0,0		0,0					
phân vào đâu	tấn	012819019	9.187,00		0,0		0,0		0,0					
10. Cây hàng năm khác	**tấn**	**011901**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
Cỏ voi	tấn	0119012	530,00		0,0		0,0		0,0					
B. Cây lâu năm	**tấn**	**012**			**0,0**		**0,0**		**0,0**					
1. Cây ăn quả	**tấn**	**0121**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
a. Nho	tấn	0121100	11.539,00		0,0		0,0		0,0					
b. Xoài, sản phẩm cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới	tấn	01212		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Xoài các loại	tấn	0121210		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Xoài cát Hoà Lộc	tấn	01212101	23.200,00		0,0		0,0		0,0					
- Xoài Cát Chu	tấn	01212102	20.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Xoài khác	tấn	01212103	6.989,00		0,0		0,0		0,0					
Hồng xiêm/Sapoche	tấn	0121220	5.875,00		0,0		0,0		0,0					
Chuối	tấn	0121230	3.513,00		0,0		0,0		0,0					
Thanh long	tấn	0121240	8.476,00		0,0		0,0		0,0					
Đu đủ	tấn	0121250	4.821,00		0,0		0,0		0,0					
Dứa/khóm/thơm	tấn	0121260	3.564,00		0,0		0,0		0,0					
c. Cam, quýt và các loại quả có múi khác	tấn	01213		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Cam các loại	tấn	0121310		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Cam đặc sản/Cam canh	tấn	01213101	14.662,00		0,0		0,0		0,0					
- Cam khác	tấn	01213102	10.954,00		0,0		0,0		0,0					
Quýt	tấn	0121320	11.782,00		0,0		0,0		0,0					
Chanh	tấn	0121330	8.405,00		0,0		0,0		0,0					
Bưởi, bòng các loại	tấn	0121340		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Bưởi da xanh/bưởi đặc sản	tấn	01213401	11.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Bòng, bưởi khác	tấn	01213402	6.594,00		0,0		0,0		0,0					
2. Cây lấy quả chứa dầu	**tấn**	**01220**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
a. Dừa	tấn	0122010	3.201,00		0,0		0,0		0,0					
b. Cây lấy quả chứa dầu khác	tấn	0122090	3.201,00		0,0		0,0		0,0					
3. Điều	**tấn**	**0123000**	**15.251,00**		**0,0**		**0,0**		**0,0**					
4. Hồ tiêu	**tấn**	**0124000**	**48.449,00**		**0,0**		**0,0**		**0,0**					
5. Cao su	**tấn**	**0125000**	**41.123,00**		**0,0**		**0,0**		**0,0**					
6. Cà phê nhân	**tấn**	**0126000**	**28.421,00**		**0,0**		**0,0**		**0,0**					
7. Chè	**tấn**	**01270**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
Chè búp tươi	tấn	0127010		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Chè ô long	tấn	01270101	21.083,00		0,0		0,0		0,0					
- Chè búp tươi khác	tấn	01270102	3.710,00		0,0		0,0		0,0					
Chè lá tươi	tấn	0127020	5.411,00		0,0		0,0		0,0					

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8. Cây gia vị, dược liệu lâu năm	**tấn**	**0128b**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
a. Sản phẩm cây gia vị lâu năm	tấn	01281b		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Gừng	tấn	0128120	9.639,00		0,0		0,0		0,0					
Nghệ	tấn	012819021	9.187,00		0,0		0,0		0,0					
Sản phẩm cây gia vị lâu năm khác	tấn	012819029	9.187,00		0,0		0,0		0,0					
b. Sản phẩm cây dược liệu lâu năm	tấn	01282b		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Sản phẩm cây dược liệu lâu năm khác	tấn	01282902		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Sản phẩm cây dược liệu lâu năm khác chưa được phân vào đâu	tấn	012829029	14.125,00		0,0		0,0		0,0					
9. Cây lâu năm khác	**tấn**	**012901**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
Lá dâu tằm	tấn	0129014	2.156,00		0,0		0,0		0,0					
Quả cau	tấn	0129015	4.389,00		0,0		0,0		0,0					
- Sản phẩm cây lâu năm khác chưa được phân vào đâu	tấn	01290199	2.156,00		0,0		0,0		0,0					
10. Sản phẩm phụ của cây lâu năm		**0129020**			**0,0**		**0,0**		**0,0**					
Tàu dừa, mo nang	1000 lá	01290201	509,00		0,0		0,0		0,0					
Củi điều	tấn	01290202	350,00		0,0		0,0		0,0					
Chăn nuôi		**14**			**0,00**		**0,00**		**0,00**					
1. Trâu, bò		**1410**			**0,00**		**0,00**		**0,00**					
a. Trâu		141010			0,00		0,00		0,00					
- Số con đầu kỳ	con	1410101												
- Số con cuối kỳ	con	1410102												
- Tăng giảm thuần túy	tấn			0	0,00	0	0,00	0	0,00					
- Số con xuất chuồng	con	1410103												
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	1410104	28.434,00		0,0		0,0		0,0					
b. Bò		141020			0,00		0,00		0,00					
- Số con đầu kỳ	con	1410201												
- Số con cuối kỳ	con	1410202												
- Tăng giảm thuần túy	tấn			0	0,00	0	0,00	0	0,00					
- Số con xuất chuồng	con	1410203												
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	1410204	38.907,00		0,0		0,0		0,0					
c. Sữa Bò tươi	tấn	141040	7.724,00		0,0		0,0		0,0					
2. Ngựa	tấn	142010	40.412,00		0,0		0,0		0,0					
3. Dê, cừu, hươu, nai		1440			0,00		0,00		0,00					
a. Dê	tấn	144010					0,0		0,0					
- Bán ra, giết thịt	tấn	1440101	48.792,00		0,0		0,0		0,0					
b. Cừu	tấn	144020			0,0		0,0		0,0					
- Bán ra, giết thịt	tấn	1440201	42.997,00		0,0		0,0		0,0					
c. Hươu	tấn	144030			0,0		0,0		0,0					
- Bán ra, giết thịt	tấn	1440301	51.076,00		0,0		0,0		0,0					
d. Nai	tấn	144040	53.120,00		0,0		0,0		0,0					
e. Nhung hươu	tấn	144050	5.337.500,00		0,0		0,0		0,0					
f. Sữa dê, cừu tươi	tấn	144060	7.724,00		0,0		0,0		0,0					
g. Lông cừu	tấn	144070	42.997,00		0,0		0,0		0,0					

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4. Lợn		**1450**			**0,00**		**0,00**		**0,00**					
Lợn thịt	tấn	145010			0,00		0,00		0,00					
- Số con đầu kỳ	con	1450101												
- Số con cuối kỳ	con	1450102												
- Tăng giảm thuần túy	tấn			0	0,00	0	0,00	0	0,00					
- Số con xuất chuồng	con	1450103												
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	1450104	27.539,00		0,0		0,0		0,0					
Lợn sữa	tấn	145011	34.375,00		0,0		0,0		0,0					
5. Chăn nuôi gia cầm		**1460**			**0,00**		**0,00**		**0,00**					
a. Gà		146021			0,00		0,00		0,00					
Gà các loại		1460210			0,00		0,00		0,00					
- Số con đầu kỳ	con	14602101												
- Số con cuối kỳ	con	14602102												
- Số con xuất chuồng	con	14602103												
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	14602104												
Gà ta		1460211			0,00		0,00		0,00					
- Số con đầu kỳ	con	14602111												
- Số con cuối kỳ	con	14602112												
- Tăng giảm thuần túy	tấn			0	0,00	0	0,00	0	0,00					
- Số con xuất chuồng	con	14602113												
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	14602114	72.789,00		0,0		0,0		0,0					
Gà công nghiệp		1460212			0,00		0,00		0,00					
- Số con đầu kỳ	con	14602121												
- Số con cuối kỳ	con	14602122												
- Tăng giảm thuần túy	tấn			0	0,00	0	0,00	0	0,00					
- Số con xuất chuồng	con	14602123												
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	14602124	37.509,00		0,0		0,0		0,0					
Trứng gà các loại	1000 quả	146022			0,00		0,00		0,00					
- Trứng gà ta	1000 quả	1460221	2.478,00		0,0		0,0		0,0					
- Trứng gà công nghiệp	1000 quả	1460222	1.517,00		0,0		0,0		0,0					
b. Vịt		146031			0,00		0,00		0,00					
- Số con đầu kỳ (không bao gồm vịt đẻ trứng)	con	1460311												
- Số con cuối kỳ (không bao gồm vịt đẻ trứng)	con	1460312												
- Tăng giảm thuần túy	tấn			0	0,00	0	0,00	0	0,00					
- Số con xuất chuồng	con	1460313												
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	1460314	32.806,00		0,0		0,0		0,0					
Trứng Vịt	1000 quả	1460341	1.793,00		0,0		0,0		0,0					
c. Ngan		146032			0,00		0,00		0,00					
- Số con đầu kỳ (không bao gồm ngan đẻ trứng)	con	1460321												
- Số con cuối kỳ (không bao gồm ngan đẻ trứng)	con	1460322												

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Tăng giảm thuần túy	tấn			0	0,00	0	0,00	0	0,00					
- Số con xuất chuồng	con	1460323												
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	1460324	37.723,00		0,0		0,0		0,0					
Trứng ngan	1000 quả	1460342	1.798,00		0,0		0,0		0,0					
d. Ngỗng		146033			0,00		0,00		0,00					
- Số con đầu kỳ (không bao gồm ngỗng đẻ trứng)	con	1460331												
- Số con cuối kỳ (không bao gồm ngỗng đẻ trứng)	con	1460332												
- Tăng giảm thuần túy	tấn			0	0,00	0	0,00	0	0,00					
- Số con xuất chuồng	con	1460333												
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	1460334	35.065,00		0,0		0,0		0,0					
Trứng ngỗng	1000 quả	1460343	2.940,00		0,0		0,0		0,0					
e. Chăn nuôi gia cầm khác		1469			0,00		0,00		0,00					
Chim cút	tấn	1469101	40.615,00		0,0		0,0		0,0					
Trứng chim cút	1000 quả	1469102	350,00		0,0		0,0		0,0					
Bồ câu	tấn	146920	76.460,00		0,0		0,0		0,0					
Đà điểu	tấn	146930	40.781,00		0,0		0,0		0,0					
Chăn nuôi gia cầm khác chưa được phân vào đâu	tấn	146990	350,00		0,0		0,0		0,0					
6. Chăn nuôi khác		**14901**			**0,00**		**0,00**		**0,00**					
Thỏ	tấn	149011	34.039,00		0,0		0,0		0,0					
Chó	tấn	149012	31.450,00		0,0		0,0		0,0					
Mật ong	tấn	149014	68.912,00		0,0		0,0		0,0					
Kén tằm	tấn	149015	48.020,00		0,0		0,0		0,0					
Trăn	tấn	1490161	118.333,00		0,0		0,0		0,0					
Rắn	tấn	1490162		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Rắn hổ mang	tấn	14901621	270.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Rắn ráo/rắn nước	tấn	14901622	50.896,00		0,0		0,0		0,0					
Bò sát khác chưa được phân vào đâu	tấn	1490169	50.896,00		0,0		0,0		0,0					
Sản phẩm chăn nuôi khác		149019			0,00		0,00		0,00					
- Nhím	tấn	1490191	350.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Dông	tấn	1490192	250.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Trùn quế	tấn	1490193	25.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Mật gấu	lít	1490194	58.333,00		0,0		0,0		0,0					
- Sản phẩm chăn nuôi khác chưa được phân vào đâu	tấn	1490199	25.000,00		0,0		0,0		0,0					
7. Sản phẩm phụ chăn nuôi		**149020**			**0,00**		**0,00**		**0,00**					
Phân chuồng	tấn	1490201	300,00		0,0		0,0		0,0					
Sản phẩm phụ chăn nuôi khác chưa được phân vào đâu	tấn	1490209	300,00		0,0		0,0		0,0					
Dịch vụ nông nghiệp		**016**			**0,0**		**0,0**		**0,0**					
1. Dịch vụ trồng trọt		01610			0,0		0,0		0,0					
- Dịch vụ gieo, cấy, sạ	ha	0161010	1.208,00		0,0		0,0		0,0					

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Dịch vụ tưới, tiêu nước	ha	0161020	910,00		0,0		0,0		0,0					
- Dịch vụ làm đất	ha	0161030	1.330,00		0,0		0,0		0,0					
- Dịch vụ ra hạt (tuốt lúa...)	ha	0161050	740,00		0,0		0,0		0,0					
- Dịch vụ phòng trừ sâu bệnh	ha	0161060	671,00		0,0		0,0		0,0					
2. Dịch vụ chăn nuôi		01620			0,0		0,0		0,0					
- Dịch vụ thụ tinh nhân tạo	triệu đồng	0162040	1.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Dịch vụ chăn nuôi khác chưa được phân vào đâu	triệu đồng	0162090	1.000,00		0,0		0,0		0,0					
3. Dịch vụ sau thu hoạch		01630												
E. Săn bắt, đánh bẫy và dịch vụ có liên quan	tấn	0170000	671,00		0,0		0,0		0,0					
LÂM NGHIỆP		**02**			**0,0**		**0,0**		**0,0**					
1. Trồng rừng và chăm sóc		**021**			**0,0**		**0,0**		**0,0**					
Sản phẩm trồng rừng lấy gỗ	**ha**	**02102**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
- Rừng trồng lấy gỗ	ha	0210210	4.340,40		0,0		0,0		0,0					
- Rừng trồng lấy gỗ được chăm sóc	ha	0210220	1.070,80		0,0		0,0		0,0					
- Rừng trồng lấy gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	ha	0210230	1.006,50		0,0		0,0		0,0					
Sản phẩm trồng rừng lấy tre, nứa	**ha**	**02103**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
- Rừng trồng lấy tre, nứa và lâm sản khác	ha	0210310	4.256,00		0,0		0,0		0,0					
- Rừng trồng lấy tre, nứa và lâm sản khác được chăm sóc	ha	0210320	1.050,00		0,0		0,0		0,0					
- Rừng trồng lấy tre, nứa và lâm sản khác được khoanh nuôi tái sinh	ha	0210330	987,00		0,0		0,0		0,0					
Rừng trồng phòng hộ, đặc dụng	ha	02109001	3.833,70		0,0		0,0		0,0					
Trồng cây phân tán	ha	02109002	2.813,10		0,0		0,0		0,0					
Ươm giống cây lâm nghiệp	1000 cây	0210100	591,40		0,0		0,0		0,0					
2. Khai thác gỗ và lâm sản khác		**022**			**0,0**		**0,0**		**0,0**					
2.1. Gỗ khai thác	**m3**	**0221**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
Gỗ nguyên liệu giấy	m3	0221010	674,90		0,0		0,0		0,0					
Gỗ khác	m3	0221090		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Gỗ rừng trồng sản xuất đồ mộc	m3	02210903	2.183,40		0,0		0,0		0,0					
2.2. Lâm sản khai thác trừ gỗ		**0222**			**0,0**		**0,0**		**0,0**					
Củi	ste	0222010	129,90		0,0		0,0		0,0					
Luồng, vầu	1000 cây	0222020	11.906,50		0,0		0,0		0,0					
Tre/lồ ô, giang, trúc	1000 cây	0222030		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Tre/lồ ô	1000 cây	02220301	11.906,50		0,0		0,0		0,0					
Song, mây	tấn	0222050	3.255,10		0,0		0,0		0,0					
Sản phẩm lâm sản khác khai thác chưa phân vào đâu		0222090			0,0		0,0		0,0					
- Lá cọ	1000 lá	02220905	881,00		0,0		0,0		0,0					
- Lâm sản khai thác khác	tấn	02220909	1.390,00		0,0		0,0		0,0					
3. Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác		**023**			**0,0**		**0,0**		**0,0**					
Lá nón	1000 lá	0230011	255,00		0,0		0,0		0,0					
Măng tươi	tấn	0230030	3.366,20		0,0		0,0		0,0					

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Sản phẩm khác thu nhặt từ rừng	tấn	0230090		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Mật ong rừng	kg	02300903	78,00		0,0		0,0		0,0					
- Hạt ươi	tấn	02300911	68.343,40		0,0		0,0		0,0					
- Vỏ bời lời	tấn	02300912	7.517,80		0,0		0,0		0,0					
- Trái say (Nhung)	tấn	02300914	32.597,70		0,0		0,0		0,0					
4. Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp		**024**			**0,0**		**0,0**		**0,0**					
Dịch vụ Bảo vệ rừng	ha	0240010	128,50		0,0		0,0		0,0					
Dịch vụ Quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng	triệu đồng	0240030	1.000,00		0,0		0,0		0,0					
Dịch vụ lâm nghiệp khác	triệu đồng	0240090	1.000,00		0,0		0,0		0,0					
THỦY SẢN	**tấn**	**03**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
I. Sản phẩm thuỷ sản khai thác	**tấn**	**031**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
1. Sản phẩm thuỷ sản khai thác biển	**tấn**	**0311**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
1.1. Cá khai thác biển	**tấn**	**031101**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
Cá thu	tấn	0311011	80.000,00		0,0		0,0		0,0					
Cá chim	tấn	0311012	39.500,00		0,0		0,0		0,0					
Cá nục	tấn	0311013	20.800,00		0,0		0,0		0,0					
Cá hồng	tấn	0311014	44.600,00		0,0		0,0		0,0					
Cá ngừ	tấn	0311015		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Chia ra: - Cá ngừ thường (Cá thu ù, Cá thu ầu,...)	tấn	03110151	30.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá ngừ đại dương	tấn	03110152		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Chia ra: + Cá ngừ đại dương sọc dưa	tấn	031101521	105.800,00		0,0		0,0		0,0					
+ Cá ngừ đại dương vây vàng	tấn	031101522	98.000,00		0,0		0,0		0,0					
+ Cá ngừ đại dương mắt to	tấn	031101523	86.000,00		0,0		0,0		0,0					
+ Cá ngừ đại dương khác	tấn	031101524	100.000,00		0,0		0,0		0,0					
Cá trích	tấn	0311016	15.300,00		0,0		0,0		0,0					
Cá chỉ vàng	tấn	0311017	17.500,00		0,0		0,0		0,0					
Cá cơm	tấn	0311018	48.600,00		0,0		0,0		0,0					
Cá khác khai thác biển	tấn	0311019		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Chia ra: - Cá lù đù	tấn	031101911	20.500,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá bạc má	tấn	031101912	55.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá ngân	tấn	031101913	25.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá song (cá mú)	tấn	031101914	51.600,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá trác	tấn	031101915	25.700,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá nhám	tấn	031101916	43.800,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá liệt	tấn	031101917	24.300,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá hố	tấn	031101918	43.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá sòng	tấn	031101919	34.500,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá cam	tấn	031101920	26.800,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá lạc	tấn	031101921	29.800,00		0,0		0,0		0,0					

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Cá giò (bớp, bốp, bóp)	tấn	031101922	129.800,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá chẽm (cá vược)	tấn	031101923	53.900,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá măng	tấn	031101924	18.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá bống biển	tấn	031101927	40.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá ngựa	tấn	031101928	53.900,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá dứa	tấn	031101930	45.800,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá đối	tấn	031101931	35.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá đuối	tấn	031101932	50.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá khác khai thác biển chưa biết phân vào đâu	tấn	031101999	9.500,00		0,0		0,0		0,0					
1.2. Tôm khai thác biển	**tấn**	**031102**	**60.000,00**		**0,0**		**0,0**		**0,0**					
1.3. Hải sản khác khai thác biển	**tấn**	**031103**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
Mực	tấn	0311031	54.000,00		0,0		0,0		0,0					
Cua bể	tấn	0311032	150.000,00		0,0		0,0		0,0					
Ghẹ	tấn	0311033	30.900,00		0,0		0,0		0,0					
Ngao (nghêu)	tấn	0311034	16.800,00		0,0		0,0		0,0					
Sò	tấn	0311035	23.700,00		0,0		0,0		0,0					
Yến sào	tấn	0311037		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					
Chia ra: - Yến sào khai thác	tấn	03110371	22.000.000		0,0		0,0		0,0					
- Yến nuôi trong đất liền	tấn	03110372	13.000.000		0,0		0,0		0,0					
Hải sản khác khai thác biển	tấn	0311039		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					
Chia ra: - Ruốc (khuyết)	tấn	031103911	12.300,00		0,0		0,0		0,0					
- Sứa	tấn	031103912	5.400,00		0,0		0,0		0,0					
- ốc hương	tấn	031103913	161.300,00		0,0		0,0		0,0					
- Hải sản khác khai thác biển chưa được phân vào đâu	tấn	031103999	10.500,00		0,0		0,0		0,0					
2. Sản phẩm thuỷ sản khai thác nội địa	**tấn**	**0312**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
2.1. Sản phẩm thuỷ sản khai thác nước lợ	**tấn**	**03121**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
a. Cá khai thác nước lợ	**tấn**	**031211**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**					
Chia ra: - Cá đối	tấn	03121101	35.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá chẽm (cá vược)	tấn	03121102	128.400,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá khai thác nước lợ khác chưa được phân vào đâu	tấn	03121109	25.600,00		0,0		0,0		0,0					
b. Tôm khai thác nước lợ	**tấn**	**031212**	**60.000,00**		**0,0**		**0,0**		**0,0**					
c. Thuỷ sản khác khai thác nước lợ	**tấn**	**031219**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**					
Chia ra: - Cua, ghẹ	tấn	03121901	120.300,00		0,0		0,0		0,0					
- Ngao (nghêu)	tấn	03121902	16.800,00		0,0		0,0		0,0					
- Hến/don/dắt/vạm	tấn	03121903	3.800,00		0,0		0,0		0,0					
- Hàu, vẹm	tấn	03121904	24.500,00		0,0		0,0		0,0					
- Thủy sản khác khai thác nước lợ chưa được phân vào đâu	tấn	03121909	10.800,00		0,0		0,0		0,0					
2.2. Sản phẩm thuỷ sản khai thác nước ngọt	**tấn**	**03122**		**0,000**	**0,0**	**0,000**	**0,0**	**0,000**	**0,0**					
a. Cá khai thác nước ngọt	**tấn**	**031221**		**0,00**	**0,0**	**0,00**	**0,0**	**0,00**	**0,0**					

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Cá rô đồng	tấn	0312211	27.000,00		0,0		0,0		0,0					
Cá chép	tấn	0312213	28.600,00		0,0		0,0		0,0					
Lươn, Chạch	tấn	0312214	39.500,00		0,0		0,0		0,0					
Cá lóc	tấn	0312215	42.300,00		0,0		0,0		0,0					
Cá rô phi	tấn	0312216	18.900,00		0,0		0,0		0,0					
Cá trê	tấn	0312217	58.200,00		0,0		0,0		0,0					
Cá mè	tấn	0312218	22.400,00		0,0		0,0		0,0					
Cá khác khai thác nước ngọt	tấn	0312219		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Chia ra: + Cá trắm	tấn	031221911	44.100,00		0,0		0,0		0,0					
+ Cá thác lác	tấn	031221913	43.200,00		0,0		0,0		0,0					
+ Cá khác khai thác nước ngọt chưa biết phân vào đâu	tấn	031221999	19.300,00		0,0		0,0		0,0					
b. Tôm khai thác nước ngọt	**tấn**	**031222**	**64.900,00**		**0,0**		**0,0**		**0,0**					
c.Thủy sản khác khai thác nước ngọt	**tấn**	**031223**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**					
Cua đồng	tấn	0312231	16.000,00		0,0		0,0		0,0					
ốc, hến, trai	tấn	0312232	8.600,00		0,0		0,0		0,0					
ếch	tấn	0312233	56.200,00		0,0		0,0		0,0					
Lươn	tấn	0312234	121.000,00		0,0		0,0		0,0					
Thuỷ sản khác khai thác nước ngọt chưa được phân vào đâu	tấn	0312239	12.600,00		0,0		0,0		0,0					
II. Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	**tấn**	**032**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**					
1. Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng nước mặn	**tấn**	**0321**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**					
1.1. Cá nuôi nước mặn	**tấn**	**032101**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**					
Cá mú/cá song	tấn	0321011	150.000,00		0,0		0,0		0,0					
Cá giò (bớp, bốp, bóp)	tấn	0321012	129.800,00		0,0		0,0		0,0					
Cá hồng	tấn	0321015	44.600,00		0,0		0,0		0,0					
Cá chẽm (cá vược)	tấn	0321017	53.900,00		0,0		0,0		0,0					
1.2. Tôm nuôi nước mặn	**tấn**	**032102**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**					
Tôm hùm	tấn	0321021	903.100,00		0,0		0,0		0,0					
Tôm khác nuôi nước mặn	tấn	0321029	240.700,00		0,0		0,0		0,0					
1.3. Thủy sản khác nuôi nước mặn	**tấn**	**032103**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**					
Sò	tấn	0321031	23.700,00		0,0		0,0		0,0					
Thủy sản khác	tấn	0321039		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					
Chia ra: - Cua nuôi	tấn	032103911	120.300,00		0,0		0,0		0,0					
- Thủy sản khác nuôi nước mặn chưa biết phân vào đâu	tấn	032103999	24.400,00		0,0		0,0		0,0					
2. Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng nội địa	**tấn**	**0322**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**					
2.1. Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng nước lợ	**tấn**	**03221**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**					
a. Cá nuôi nước lợ	**tấn**	**032211**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**					
Cá chẽm (cá vược)	tấn	0322113	49.900,00		0,0		0,0		0,0					
Cá song (cá mú)	tấn	0322115	85.600,00		0,0		0,0		0,0					
Cá đối	tấn	0322117	35.000,00		0,0		0,0		0,0					
Cá măng	tấn	0322118	29.600,00		0,0		0,0		0,0					

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Cá khác nuôi nước lợ	tấn	0322119		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Chia ra: - Cá bống tượng	tấn	032211911	28.200,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá rô phi	tấn	032211914	18.900,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá dìa	tấn	032211915	41.800,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá hồng	tấn	032211916	44.600,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá khác nuôi nước lợ chưa được phân vào đâu	tấn	032211999	34.400,00		0,0		0,0		0,0					
b. Tôm nuôi nước lợ	**tấn**	**032212**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**					
Tôm sú	tấn	0322121	120.000,00		0,0		0,0		0,0					
Tôm đất	tấn	0322122	67.600,00		0,0		0,0		0,0					
Tôm thẻ chân trắng	tấn	0322123	75.800,00		0,0		0,0		0,0					
Tôm khác nuôi nước lợ	tấn	0322129	66.100,00		0,0		0,0		0,0					
c. Sản phẩm thuỷ sản khác nuôi trồng nước lợ	**tấn**	**032213**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**					
Cua	tấn	0322131	120.300,00		0,0		0,0		0,0					
Hàu	tấn	0322134	24.500,00		0,0		0,0		0,0					
ốc hương	tấn	0322135	161.300,00		0,0		0,0		0,0					
Thuỷ sản khác nuôi nước lợ	tấn	0322139	35.100,00		0,0		0,0		0,0					
2.2. Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng nước ngọt	**tấn**	**03222**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**					
a. Cá nuôi nước ngọt	**tấn**	**032221**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**					
Cá trắm	tấn	0322212	27.700,00		0,0		0,0		0,0					
Cá chép	tấn	0322213	28.600,00		0,0		0,0		0,0					
Cá rô phi	tấn	0322214	18.900,00		0,0		0,0		0,0					
Cá quả/cá lóc	tấn	0322215	45.600,00		0,0		0,0		0,0					
Cá diêu hồng	tấn	0322216	27.000,00		0,0		0,0		0,0					
Cá khác nuôi nước ngọt	tấn	0322219		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					
Chia ra: - Cá mè	tấn	032221911	16.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá trôi	tấn	032221914	28.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá thát lát	tấn	032221919	43.200,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá chim trắng	tấn	032221920	24.600,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá trê	tấn	032221921	23.800,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá hường	tấn	032221922	12.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá tầm	tấn	032221923	187.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá khác nuôi nước ngọt chưa được phân vào đâu	tấn	032221999	8.000,00		0,0		0,0		0,0					
b. Tôm nuôi nước ngọt	**tấn**	**032222**	**117.900**		**0,0**		**0,0**		**0,0**					
c. Sản phẩm thuỷ sản khác nuôi trồng nước ngọt	**tấn**	**032223**	**29.500,00**		**0,0**		**0,0**		**0,0**					
3. Sản phẩm giống thuỷ sản	**triệu con**	**0323**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**					
a. Cá giống	**triệu con**	**032301**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**					
Cá giống nước mặn	triệu con	0323011	78.200,00		0,0		0,0		0,0					
Cá giống nước ngọt, lợ	triệu con	0323012		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					
Rô phi giống	triệu con	032301214	21.500,00		0,0		0,0		0,0					
Cá chép giống	triệu con	032301218	96.400,00		0,0		0,0		0,0					

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Cá trắm giống	triệu con	032301224	300.000,00		0,0		0,0		0,0					
Cá giống nước ngọt, lợ khác	triệu con	032301299	89.000,00		0,0		0,0		0,0					
b. Tôm giống	**triệu con**	**032302**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**					
Tôm sú giống	triệu con	0323022	34.600,00		0,0		0,0		0,0					
Tôm thẻ chân trắng giống	triệu con	0323024	31.100,00		0,0		0,0		0,0					
Tôm giống khác	triệu con	0323029	31.100,00		0,0		0,0		0,0					
c. Sản phẩm giống thuỷ sản khác	**triệu con**	**032309**	**20.000,00**		**0,0**		**0,0**		**0,0**					

Ghi chú:

- Số con đầu kỳ là số con của quý trước

- Số con cuối kỳ là số con của báo cáo

Biểu 06
Ngày nhận BC: 10/11/2023

Đơn vị báo cáo: Chi cục Thống kê huyện/TX/TP…..
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê Bình Định

DOANH THU NGÀNH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ: ……

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Chính thức quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo cùng kỳ năm trước	Tốc độ phát triển (%)		
							Quý báo cáo so với quý trước	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
TỔNG SỐ	**00**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	01								
H. Vận tải kho bãi	02								
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	03								
J. Thông tin và truyền thông	04								
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	05								
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	06								
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	07								
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	08								

A	B	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP	09								
P. Giáo dục và đào tạo	10								
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11								
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12								
S. Hoạt động dịch vụ khác	13								
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	14								

Ghi chú: Số liệu các ngành K, M, O, P, Q, R gồm doanh thu từ khu vực doanh nghiệp, cá thể và chi ngân sách từ cấp huyện

Biểu 07
Ngày nhận BC:

Đơn vị báo cáo: Chi cục Thống kê huyện/TX/TP…..
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê Bình Định

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP DỰ KIẾN ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG QUÝ IV NĂM 2023

HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ: ……

STT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Đia chỉ	Ngành đầu tư chính	Mã ngành đầu tư *(VSIC 2018 cấp 2)*	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (*Tỷ đồng*)	Năng lực mới tăng		Doanh thu *(triệu đồng)*				Ghi chú
						Tháng	Năm	Quý	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Ví dụ:																
1	Nhà máy chế biến gỗ nội - ngoại thất cao cấp Thiên Bắc	Công ty TNHH Thiên Bắc	KCN Phú Tài, P. Trần Quang Diệu	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	10	2022	2	2023	140	3.600	m3/năm		8.526			Đã hoạt động
…																	
…																	

Lưu ý: Liệt kê tất cả các dự án mới đã đi vào hoạt động hoặc dự kiến đi vào hoạt động trong năm phân theo từng quý.

Biểu 08
Ngày nhận BC: 10/11/2023

Đơn vị báo cáo: Chi cục Thống kê huyện/TX/TP…..
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê Bình Định

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI DỰ KIẾN ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG QUÝ IV NĂM 2023

HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ: ……

STT	Tên dự án/công trình	Tên doanh nghiệp quản lý	Địa chỉ	Thời gian bắt đầu hoạt động		Ngành kinh doanh chính	Mã ngành *(VSIC 2018 cấp 5)*	Ghi chú
				Tháng	Năm			
A	B	C	D	1	2	3	4	5
I	**THƯƠNG MẠI**							
1.	Chợ truyền thống					x	x	
	…….							
2.	Trung tâm thương mại					x	x	
	…….							
3.	Siêu thị					x	x	
	…….							
4	Công ty TNHH							
	…….							
	…….							
II	**DỊCH VỤ**							
1	Cơ sở lưu trú							
	Công ty TNHH							
	Doanh nghiệp tư nhân							
2	Nhà hàng ăn uống							
	Công ty TNHH							
	Doanh nghiệp tư nhân							
3	Khu vui chơi giải trí							
	…….							
	…….							
4	Khác							
	…….							
	…….							
III	**VẬN TẢI**							

A	B	C	D	1	2	3	4	5
	Công ty TNHH							
	Doanh nghiệp tư nhân							
	…….							